

Số: 314 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập  
và biên chế Hội có tính chất đặc thù năm 2017**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và giao biên chế Hội có tính chất đặc thù năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 76/TTr-SNV ngày 31 tháng 01 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và giao biên chế Hội có tính chất đặc thù năm 2017:

1. Giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 32.540 người, trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.843 người.
- Sự nghiệp y tế: 7.019 người.
- Sự nghiệp văn hóa thể thao: 367 người.
- Sự nghiệp khác: 1.311 người.

2. Giao biên chế Hội có tính chất đặc thù là 149 biên chế, trong đó:

- Cấp tỉnh là 74 biên chế.



- Cấp huyện là 75 biên chế, do chuyển sang từ biên chế sự nghiệp khác.

(kèm theo Phụ lục 01 và 02)

**Điều 2.** Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định phân bổ lại số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế các hội có tính chất đặc thù năm 2017 cho từng đơn vị trực thuộc trong phạm vi biên chế được giao tại Điều 1.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / . #2

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (06 bản);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- LĐVP, P. NCPC;
- Lưu: VT, vtttrinh.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Vũ Hồng**

**PHỤ LỤC 01**

**GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP  
CÔNG LẬP NĂM 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 314 /QĐ-UBND ngày 07 / 02 /2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

| TT       | Đơn vị                                 | Tổng  | Chi tiết                      |                |                            |                |
|----------|----------------------------------------|-------|-------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|
|          |                                        |       | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp văn hóa thể thao | Sự nghiệp khác |
| 1        | 2                                      | 3     | 4                             | 5              | 6                          | 7              |
| <b>A</b> | <b>CẤP TỈNH</b>                        | 13150 | 4707                          | 7019           | 140                        | 1284           |
| 1        | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh         | 32    |                               |                |                            | 32             |
| 2        | Sở Nội vụ                              | 11    |                               |                |                            | 11             |
| 3        | Sở Tư pháp                             | 32    |                               |                |                            | 32             |
| 4        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 346   | 199                           |                |                            | 147            |
| 5        | Sở Khoa học và Công nghệ               | 32    |                               |                |                            | 32             |
| 6        | Sở Văn hóa và Thể thao                 | 184   | 44                            |                | 140                        |                |
| 7        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 700   |                               |                |                            | 700            |
| 8        | Sở Giao thông vận tải                  | 33    |                               |                |                            | 33             |
| 9        | Sở Thông tin và Truyền thông           | 15    |                               |                |                            | 15             |
| 10       | Sở Công Thương                         | 18    |                               |                |                            | 18             |
| 11       | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 73    |                               |                |                            | 73             |
| 12       | Sở Y tế                                | 7019  |                               | 7019           |                            |                |
| 13       | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 3860  | 3860                          |                |                            |                |
| 14       | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh           | 22    |                               |                |                            | 22             |
| 15       | Vườn Quốc gia U Minh Thượng            | 59    |                               |                |                            | 59             |
| 16       | Vườn Quốc gia Phú Quốc                 | 85    |                               |                |                            | 85             |
| 17       | Trường Cao đẳng Sư phạm                | 125   | 125                           |                |                            |                |
| 18       | Trường Cao đẳng Nghề                   | 97    | 97                            |                |                            |                |
| 19       | Trường Cao đẳng Y tế                   | 67    | 67                            |                |                            |                |
| 20       | Trường Cao đẳng Cộng đồng              | 116   | 116                           |                |                            |                |



| TT       | Đơn vị                                           | Tổng  | Chi tiết                      |                |                            |                |
|----------|--------------------------------------------------|-------|-------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|
|          |                                                  |       | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp văn hóa thể thao | Sự nghiệp khác |
| 1        | 2                                                | 3     | 4                             | 5              | 6                          | 7              |
| 21       | Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật                 | 199   | 199                           |                |                            |                |
| 22       | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch | 25    |                               |                |                            | 25             |
| <b>B</b> | <b>CẤP HUYỆN</b>                                 | 19371 | 19136                         |                | 227                        | 8              |
| 1        | Thành phố Rạch Giá                               | 1997  | 1980                          |                | 17                         |                |
| 2        | Thị xã Hà Tiên                                   | 520   | 504                           |                | 16                         |                |
| 3        | Huyện An Biên                                    | 1511  | 1499                          |                | 12                         |                |
| 4        | Huyện Vĩnh Thuận                                 | 1165  | 1152                          |                | 13                         |                |
| 5        | Huyện Gò Quao                                    | 1462  | 1450                          |                | 12                         |                |
| 6        | Huyện U Minh Thượng                              | 984   | 972                           |                | 12                         |                |
| 7        | Huyện Tân Hiệp                                   | 1727  | 1716                          |                | 11                         |                |
| 8        | Huyện Giồng Riềng                                | 2329  | 2312                          |                | 17                         |                |
| 9        | Huyện An Minh                                    | 1479  | 1467                          |                | 12                         |                |
| 10       | Huyện Giang Thành                                | 401   | 391                           |                | 10                         |                |
| 11       | Huyện Phú Quốc                                   | 1171  | 1133                          |                | 38                         |                |
| 12       | Huyện Châu Thành                                 | 1606  | 1591                          |                | 15                         |                |
| 13       | Huyện Hòn Đất                                    | 1905  | 1889                          |                | 16                         |                |
| 14       | Huyện Kiên Hải                                   | 253   | 234                           |                | 11                         | 8              |
| 15       | Huyện Kiên Lương                                 | 861   | 846                           |                | 15                         |                |





**PHỤ LỤC 02**  
**GIAO BIẾN CHẾ HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số 314 /QĐ-UBND ngày 07 / 02 /2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

| STT      | Đơn vị                                 | Biên chế giao |
|----------|----------------------------------------|---------------|
|          | <b>TỔNG</b>                            | <b>149</b>    |
| <b>A</b> | <b>HỘI CẤP TỈNH</b>                    | <b>74</b>     |
| 1        | Hội Chữ thập đỏ                        | 18            |
| 2        | Hội Văn học nghệ thuật                 | 9             |
| 3        | Hội Đông y                             | 4             |
| 4        | Hội Luật gia                           | 1             |
| 5        | Hội Người cao tuổi                     | 4             |
| 6        | Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị         | 12            |
| 7        | Hội Nhà báo Kiên Giang                 | 5             |
| 8        | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật | 5             |
| 9        | Liên minh Hợp tác xã                   | 16            |
| <b>B</b> | <b>HỘI THUỘC UBND CẤP HUYỆN</b>        | <b>75</b>     |
| 1        | Thành phố Rạch Giá                     | 5             |
| 2        | Thị xã Hà Tiên                         | 5             |
| 3        | Huyện An Biên                          | 5             |
| 4        | Huyện Vĩnh Thuận                       | 5             |
| 5        | Huyện Gò Quao                          | 5             |
| 6        | Huyện U Minh Thượng                    | 5             |
| 7        | Huyện Tân Hiệp                         | 5             |
| 8        | Huyện Giồng Riềng                      | 5             |
| 9        | Huyện An Minh                          | 5             |
| 10       | Huyện Giang Thành                      | 5             |
| 11       | Huyện Phú Quốc                         | 5             |
| 12       | Huyện Châu Thành                       | 5             |
| 13       | Huyện Hòn Đất                          | 5             |
| 14       | Huyện Kiên Hải                         | 5             |
| 15       | Huyện Kiên Lương                       | 5             |